

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ
thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013; Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 hướng dẫn xác định chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4879/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a);

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1919/TTr-SGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2020 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân; kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 1918/SGTVT-TĐKHKT ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Sở Giao thông vận tải, Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của UBND huyện Thường Xuân và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân; với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a).

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân.

3. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng tuyến đường để kết nối giao thông giữa Trung tâm xã Luận Khê và Xuân Lộc, cải thiện điều kiện đi lại của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo trong khu vực.

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng tuyến đường với chiều dài 7,77km đảm bảo quy mô đường GTNT cấp B theo TCVN 10380:2014 (có chôn trước về dốc dọc); điểm đầu giao với đường bê tông từ ĐT.519B (Luận Thành - Bù Đồn) đi làng Kha, thuộc thôn Buồng, xã Luận Khê; điểm cuối nối vào đường bê tông từ thôn Pà Cầu (Đầm Dưới) đi ĐT.519B, thuộc xã Xuân Lộc; chiều rộng nền đường $B_n=5\text{m}$, mặt đường $B_m=3,5\text{m}$, lề đất $B_{ld}=2\times 0,75=1,5\text{m}$; vận tốc thiết kế $V_{tk}=20\text{km/h}$; mặt đường bằng bê tông xi măng và đá thải; tần suất thiết kế $P=4\%$ đối với nền đường, cống và cầu nhỏ; tải trọng thiết kế H13-X60 đối với cống, HL93 và người đi bộ $3\times 10^{-3}\text{MPa}$ đối với cầu.

5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

a) Bình đồ: Tuyến cơ bản đi mới, hướng tuyến chủ yếu bám theo sườn đồi, núi để hạn chế đào sâu, đắp cao; toàn tuyến có 119 đỉnh đường cong nằm, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min}=15\text{m}$.

b) Trắc dọc: Thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn, hạn chế đào sâu, đắp cao và cao độ khống chế tại cống, cầu, nút giao. Do địa hình Miền núi phức tạp, chôn chước độ dốc dọc lớn nhất $i_{max}=18\%$ và chiều dài đôi dốc đến 500m.

c) Mặt cắt ngang

- Chiều rộng nền đường $B_n=5,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; chiều rộng lề đất $B_{ld}=2\times 0,75=1,5\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường bê tông $i_m=2\%$, mặt đường đá thải $i_m=4\%$, lề đường $i_{le}=4\%$; độ dốc siêu cao lớn nhất $i_{scmax}=5\%$.

- Đối với các đoạn tuyến nằm trong đường cong nằm có bán kính nhỏ hơn 50m, mở rộng mặt đường phần xe chạy theo tiêu chuẩn TCVN 10380:2014.

d) Mặt đường

- Đoạn từ Km0 - Km3+073, Km4+460 - Km4+840, Km7+540 - Km7+837: Mặt đường bằng bê tông xi măng M300, có bố trí khe co và khe dẫn.

- Đoạn từ Km3+073 - Km4+460, Km4+840 - Km7+540: Mặt đường bằng đá thải chống trơn trượt.

e) Nền đường

- Đối với nền đường đắp: Đắp bằng đất với độ chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái ta luy nền đắp 1/1,5; mái ta luy được gia cố bằng trồng cỏ.

- Đối với nền đường đào: Đối với nền đá, mái ta luy đào từ 1/0,25-1/0,75; đối với nền đất mái taluy đào 1/0,75-1/1; những đoạn chiều cao mái taluy lớn hơn 12m đối với đất và 14m đối với đá thiết kế giằng để giảm tải.

f) Nút giao: Tuyến có 01 nút giao ngã ba đầu tuyến được thiết kế giao bằng, mở rộng các nhánh rẽ với bán kính $R \geq 15m$ và vuốt nối vào đường hiện trạng.

g) Đường ngang: Tuyến có 03 đường ngang dân sinh được thiết kế vuốt nối đảm bảo êm thuận; chiều dài vuốt nối đảm bảo độ dốc dọc nhỏ hơn 6%.

h) Điểm tránh xe: Bố trí 11 điểm tránh xe với khoảng cách trung bình 500m/01 điểm, chiều dài đoạn tránh xe bao gồm cả đoạn vuốt nối từ (10-15)m, chiều rộng mặt đường tại điểm tránh xe 8m kết cấu giống mặt đường trên tuyến.

i) Đường cứu nạn: Bố trí 03 tuyến đường cứu nạn tại các đoạn có độ dốc dọc lớn, đoạn cuối dốc và trước đường cong nguy hiểm; chiều rộng nền đường $B_n = 4m$, mặt đường bằng cát $B_m = 3m$; phía cuối đường cứu nạn bố trí ụ cát.

k) Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh dọc.

- Đối với những đoạn nền đường đào đất: Rãnh hở hình thang kích thước $(40+120) \times 40cm$; các đoạn có độ dốc dọc $\geq 13\%$, rãnh dọc được gia cố bằng bê tông xi măng M150, kích thước $(40+90) \times 50cm$, đồng thời phần lè đất được gia cố giống kết cấu áo đường đến mép rãnh.

- Đối với những đoạn nền đường đào đá: Rãnh hở hình tam giác, kích thước rộng 80cm, sâu 40cm.

l) Công thoát nước

- Chiều rộng cống bằng chiều rộng nền đường. Toàn dự án có 43 cống thoát nước ngang các loại; gồm: 23 cống bản khẩu độ $B=1,0m$; 19 cống bản khẩu độ $B=1,5m$ và 01 cống bản khẩu độ $B=2,4m$.

- Kết cấu cống bản có khẩu độ (1,0-1,5)m: Móng, thân, tường cánh, sân thượng, hạ lưu cống bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; mũ mố bằng BTCT M200, tấm bản bằng BTCT M250; lớp phủ bản bê tông M300 dày 6cm.

- Kết cấu cống bản có khẩu độ $B=2,4m$: Móng, thân, thanh chống, tường cánh, sân thượng, hạ lưu cống bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày

10cm; mũ mố, dầm bản, phủ bản bằng BTCT M300, bản chuyển tiếp bằng BTCT M250.

m) Cầu trên tuyến: Xây dựng mới 02 cầu nhỏ, sơ đồ nhịp 1x12m tại Km4+700 và 1x18m tại Km7+756; chiều rộng $B_c=(0,5+6,0+0,5)m=7m$; cụ thể:

- Kết cấu phần trên: Dầm bản bằng BTCT DƯL kéo trước 40MPa; mặt cầu bằng bê tông 30MPa; khe co giãn dùng loại khe thép dạng ray; thoát nước mặt cầu bằng ống gang đúc sẵn, đường kính D150; lan can bằng thép mạ kẽm, gờ chân lan can bằng BTCT 25MPa; gối cầu sử dụng gối cao su bản thép.

- Kết cấu phần dưới: Hai mố cầu tạo giống nhau dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT 30MPa đặt trên nền thiên nhiên; bản chuyển tiếp bằng BTCT 25MPa.

n) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống cọc tiêu, cọc Km, biển báo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

6. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần Việt Thanh.

7. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Trần Huy Điệp.

8. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận xã Luận Khê và xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

9. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 13,47 ha.

10. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.

11. Tổng mức đầu tư trình phê duyệt: **40.398.985.000 đồng.**

(Bốn mươi tỷ, ba trăm chín tám triệu, chín trăm tám lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB	: 1.281.000.000 đồng.
- Chi phí xây dựng	: 30.262.747.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án	: 666.881.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	: 3.288.709.000 đồng.
- Chi phí khác	: 555.089.000 đồng.
- Chi phí dự phòng	: 4.344.559.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2025 (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ) bố trí đảm bảo 90% TMĐT.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Thường Xuân và các nguồn huy

động hợp pháp khác đảm nhận 10% TMĐT dự án.

13. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

14. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 3 năm (2019 - 2021).

15. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện GPMB, tái định cư theo quy định hiện hành của Nhà nước.

16. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình của Nhà nước.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Báo cáo kết quả thẩm định số 1918/SGTVT-TĐKHKT ngày 18 tháng 5 năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{30a51}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Dự án: Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luện Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Dự toán chi tiết	1.281.000.000
II	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	30.262.747.000
III	Chi phí quản lý dự án	27.511.588.182 x 2,424%	666.881.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		3.288.709.000
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân	815.495.000
2	Chi phí khảo sát bước bản vẽ thi công	(Tạm tính)	800.000.000
3	Chi phí lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	(Tạm tính)	200.000.000
4	Chi phí thiết kế bước BVTC	27.511.588.182 x1,1x 1,215%	367.692.000
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	27.580.367.273 x1,1x 0,215%	65.228.000
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân	6.124.000
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát bước lập BCNCKT	Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	44.386.000
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn đầu tư xây dựng	2.158.760.000 x1,1x 0,681%	16.171.000
9	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	727.272.727 x1,1x 4,072%	32.576.000
10	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC các gói thầu	33.312.659.000 x 0,100%	33.313.000
11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	33.312.659.000 x 0,050%	16.656.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	27.511.588.182 x1,1x 2,614%	791.068.000
13	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	(Tạm tính)	100.000.000
V	Chi phí khác		555.089.000
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	40.398.985.000 x 0,310%	125.237.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	27.511.588.182 x1,1x 0,250%	75.657.000
3	Phí thẩm định thiết kế BVTC	27.511.588.182 x 0,096%	26.411.000
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	27.511.588.182 x 0,092%	25.311.000
5	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	40.398.985.000 x 0,016%	6.464.000
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	13,47 ha x 19,5 triệu/ha	262.665.000
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	666.881.000 x 5,00%	33.344.000
VI	Chi phí dự phòng		4.344.559.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	36.054.426.000 x 10,00%	3.605.443.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	36.054.426.000 x 2,05%	739.116.000
TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V+VI)	40.398.985.000